CÔNG TY CỔ PHẦN **TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI** ***DUC LONG GIA LAI GROUP*** ***JOINT STOCK COMPANY***	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** *Independence - Freedom - Happiness*
Số: 15 /CV-DLG *No.:* 15 /CV-DLG	*Gia Lai, ngày 30 tháng 01 năm 2026* *Gia Lai, January 30th, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.
To: ***- The State Securities Commission of Vietnam***
- The Ho Chi Minh City Stock Exchange.

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai**
Organization name: ***Duc Long Gia Lai Group Joint Stock Company***
- Mã chứng khoán: **DLG**
Stock code: ***DLG***
- Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, Phường Pleiku, tỉnh Gia Lai
Address: 90 Le Duan, Pleiku Ward, Gia Lai province
- Điện thoại liên hệ: (84-269) 3748 367 Fax: (84-269) 3747 366
Phone: *(84-269) 3748 367* *Fax:* *(84-269) 3747 366*
- E-mail: duclong@duclonggroup.com
- Website: http://duclonggroup.com/

2. Nội dung thông tin công bố:

Content of published information:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2025;
Consolidated financial statements for Q4 2025;
- Báo cáo tài chính riêng lẻ quý 4 năm 2025;
Separate financial statements for Q4 2025;
- Công văn số ...14.../2026/CV-DLGL về việc giải trình liên quan BCTC quý 4 năm 2025;
Official dispatch No. ...14.../2026/CV-DLGL on explanations related to financial statements for Q4 2025;

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2026 tại đường dẫn: http://www.duclonggroup.com/cong-bo-thong-tin.html

This information was announced on the company's website on 30/01/2026 *at the link:* http://www.duclonggroup.com/cong-bo-thong-tin .html

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI, L=GIA LAI, UID=MST:5900415863
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.30 13:52:22+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.3.0

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We here by commit that the information published above is true and take full responsibility in front of the law for the content of the published information.

CTCP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI
NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC
DUC LONG GIA LAI GROUP JOINT STOCK COMPANY
LEGAL REPRESENTATIVE
GENERAL DIRECTOR

M.S.D.N: 5900415863 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI TP. PLEIKU T. GIA LAI

NGUYỄN TƯỜNG CỌT

C.T.C.P GIA LAI

DUCLONG GROUP

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LAI
90 Lê Duẩn, Phường Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH- RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.688.853.794.582**	**1.359.810.283.585**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**2.279.696.295**	**1.125.528.258**
Tiền	111		2.279.696.295	1.125.528.258
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**175.000.000.000**	-
Chứng khoán kinh doanh	121	6	175.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.407.573.671.763**	**1.245.900.413.416**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.158.581.951.660	696.643.230.460
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	48.627.732.676	48.505.787.252
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	1.518.237.128.491	1.945.703.722.755
Các khoản phải thu khác	136	10	705.259.409.911	713.698.172.323
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.023.132.550.975)	(2.158.650.499.374)
Hàng tồn kho	**140**	**11**	**103.360.329.979**	**112.106.555.951**
Hàng tồn kho	141		197.698.170.402	197.272.654.270
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(94.337.840.423)	(85.166.098.319)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**640.096.545**	**677.785.960**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		576.589.870	614.279.285
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	153	21	63.506.675	63.506.675
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.183.795.161.010**	**966.384.161.450**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**346.014.654.599**	**336.214.654.599**
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	935.000	334.946.919.599
Phải thu dài hạn khác	216	10	346.014.654.599	1.268.670.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(935.000)	(935.000)
Tài sản cố định	**220**		**292.233.367.340**	**307.180.049.551**
Tài sản cố định hữu hình	221	15	292.233.367.340	307.180.049.551
- Nguyên giá	*222*		*453.506.757.737*	*452.925.845.953*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(161.273.390.397)*	*(145.745.796.402)*
Tài sản cố định vô hình	227	14	-	-
- Nguyên giá	*228*		*399.336.795*	*399.336.795*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(399.336.795)*	*(399.336.795)*
Bất động sản đầu tư	**230**	**13**	**24.921.873.504**	**26.183.036.340**
- Nguyên giá	231		56.149.693.891	56.149.693.891
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(31.227.820.387)	(29.966.657.551)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**32.569.530.386**	**32.569.530.386**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	32.569.530.386	32.569.530.386
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**16**	**488.055.735.181**	**264.236.890.574**
Đầu tư vào công ty con	251		378.500.000.000	555.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		372.847.766.000	8.900.766.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.480.000.000	480.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(269.772.030.819)	(300.143.875.426)
Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.872.648.955.592**	**2.326.194.445.035**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.917.087.788.691**	**1.885.442.852.682**
Nợ ngắn hạn	**310**		**1.877.030.761.321**	**1.825.185.825.312**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	109.690.416.474	140.788.843.579
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	13.528.818.504	13.528.818.504
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	26.196.591.022	23.140.117.098
Phải trả người lao động	314		109.624.073	144.323.076
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	347.174.126.309	307.645.807.624
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		29.090.909	29.090.909
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	690.656.225.238	613.559.236.274
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	687.848.173.400	724.546.892.856
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.797.695.392	1.802.695.392
Nợ dài hạn	**330**		**40.057.027.370**	**60.257.027.370**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	40.057.027.370	60.257.027.370
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**23**	**955.561.166.901**	**440.751.592.353**
Vốn chủ sở hữu	**410**		**955.561.166.901**	**440.751.592.353**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	*411a*		*2.993.097.200.000*	*2.993.097.200.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		50.510.908.328	50.510.908.328
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.196.436.959	6.196.436.959
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.094.243.378.386)	(2.609.052.952.934)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*(2.609.052.952.934)*	*(2.796.042.190.961)*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*514.809.574.548*	*186.989.238.027*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.872.648.955.592**	**2.326.194.445.035**

Gia Lai, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Trần Thị Tinh Tú	Đỗ Thành Nhân	Nguyễn Tường Cọt
Người lập biểu	**Trưởng phòng TC-KT kiêm Phụ trách kế toán**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 Năm 2025	Quý 4 Năm 2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 Trước kiểm toán	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 Đã kiểm toán
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**25**	**41.040.125.091**	**1.975.953.727**	**45.929.954.091**	**14.451.046.362**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**41.040.125.091**	**1.975.953.727**	**45.929.954.091**	**14.451.046.362**
Giá vốn hàng bán	11	26	49.041.564.821	23.349.957.110	53.986.126.691	45.368.568.939
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch	**20**		**(8.001.439.730)**	**(21.374.003.383)**	**(8.056.172.600)**	**(30.917.522.577)**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	415.559.178.494	46.000.493.180	526.188.263.754	237.133.547.307
Chi phí tài chính	22	28	26.944.814.794	(67.889.296.160)	110.776.857.666	57.007.419.730
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*28.624.309.816*	*31.193.059.610*	*116.760.576.280*	*153.551.521.496*
Chi phí bán hàng	25	29	307.692	30.466.154	62.307.692	86.595.784
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	(73.726.001.739)	269.608.123.334	(125.910.872.432)	256.551.063.090
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**454.338.618.017**	**(177.122.803.531)**	**533.203.798.228**	**(107.429.053.874)**
Thu nhập khác	31	30	91.163.615	315.496.312.086	112.025.343	315.496.312.086
Chi phí khác	32	31	3.368.839.705	8.025.383.436	18.506.249.023	21.078.020.185
Lợi nhuận khác	**40**		**(3.277.676.090)**	**307.470.928.650**	**(18.394.223.680)**	**294.418.291.901**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**451.060.941.927**	**130.348.125.119**	**514.809.574.548**	**186.989.238.027**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**451.060.941.927**	**130.348.125.119**	**514.809.574.548**	**186.989.238.027**

Gia Lai, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Trần Thị Tinh Tú	**Đỗ Thành Nhân**	**Nguyễn Tường Cọt**
Người lập biểu	**Trưởng phòng TC-KT kiêm Phụ trách kế toán**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Qúy 4 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 to 31/12/2025 Trước kiểm toán VND	Từ 01/01/2024 to 31/12/2024 Đã kiểm toán VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	***01***		***514.809.574.548***	***186.989.238.027***
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		17.418.756.831	17.596.144.966
Các khoản dự phòng	03		(156.718.050.902)	170.647.890.418
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		7.388.125.993	(9.765.992.184)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(526.188.263.754)	(227.089.380.123)
Chi phí lãi vay	06		116.760.576.280	153.551.521.496
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***(26.529.281.004)***	***291.929.422.600***
Tăng giảm các khoản phải thu	09		116.320.685.883	(76.257.550.546)
Tăng giảm hàng tồn kho	10		(425.516.132)	(2.468.848.691)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(28.211.920.815)	(40.201.898.383)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		-	14.475.756
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		(175.000.000.000)	-
Tiền lãi vay đã trả	14		-	(322.492.144.381)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.000.000)	(726.084.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	***20***		***(113.851.032.068)***	***(150.202.628.445)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.210.911.784)	-
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		100.000.000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(132.540.971.000)	(2.590.684.128.753)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		550.207.565.264	2.511.811.903.251
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(369.947.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		51.055.036.725	255.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		74.239.198.438	226.501.182.686
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***171.902.917.643***	***402.628.957.184***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		-	20.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(56.898.719.456)	(275.227.168.866)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(56.898.719.456)***	***(255.227.168.866)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 to 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 to 31/12/2024 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**1.153.166.119**	**(2.800.840.127)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**1.125.528.258**	**3.925.127.205**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.001.918	1.241.180
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5**	**2.279.696.295**	**1.125.528.258**

Gia Lai, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Trần Thị Tinh Tú	Đỗ Thành Nhân	Nguyễn Tường Cọt
Người lập biểu	Trưởng phòng TC-KT kiêm Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp số 5900415863 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 13/06/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 34 ngày 06/01/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 90 Lê Duẩn, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 2.993.097.200.000 VND (Hai nghìn chín trăm chín mươi ba tỷ không trăm chín mươi bảy triệu hai trăm nghìn đồng).

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 15 người (tại 01/01/2025 là 20 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán đá trong xây dựng;
- Đầu tư tài chính;
- Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng, nhà khách, nhà nghỉ.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có các chi nhánh trực thuộc sau:

Tên các chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	Số 02 Đặng Trần Côn, Phường Hội Phú, Tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Chế biến Gỗ số 2 Đức Long Gia Lai (*)	152A Lý Nam Đế, Phường Hội Phú, tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Chi nhánh Khách sạn Đức Long Gia Lai	Số 95-97 Hai Bà Trưng, Phường Diên Hồng, Tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Nhà nghỉ Đức Long Gia Lai	Số 43 Lý Nam Đế, Tỉnh Gia Lai

(*): Chi nhánh tạm ngừng kinh doanh từ ngày 27 tháng 09 năm 2025 đến ngày 26 tháng 09 năm 2026 theo Giấy xác nhận số 24249/25 ngày 18 tháng 09 năm 2025 của Sở tài chính tỉnh Gia Lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Các Công ty con:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Gia Lai	73,5%	73,5%	Vận hành công trình giao thông theo hình thức BOT
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng ĐLGL	Gia Lai	93,35%	93,35%	Vận hành nhà máy thủy điện

Các Công ty liên kết:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	Gia Lai	20,00%	20,00%	Tư vấn, khảo sát, thiết kế, giám sát, lập dự toán, thi công công trình
Công ty CP năng lượng điện gió CP1 Wind	Gia Lai	47,00%	47,00%	Xây dựng công trình điện
Công ty CP năng lượng điện gió CP2 Wind	Gia Lai	46,00%	46,00%	Xây dựng công trình điện
Công ty CP năng lượng điện mặt trời CP3 Solar	Gia Lai	14,45%	14,45%	Xây dựng công trình điện
Công ty CP năng lượng điện mặt trời Chư Puh 4 Solar	Gia Lai	0,005%	0,005%	Xây dựng công trình điện

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc.

Người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

3.3 HÌNH THỨC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025.

4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024 và Báo cáo tài chính riêng quý 4/2024 kết thúc ngày 31/12/2024.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quan gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí sửa chữa hoàn thiện văn phòng và các chi phí khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50
- Máy móc, thiết bị	05 - 20
- Phương tiện vận tải	08-10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
- Vườn cây lâu năm	20
- Tài sản cố định khác	08 - 10

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Đây là các phần mềm phục vụ quản lý, được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính trong thời gian 10 năm.

4.9 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của bất động sản đầu tư cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50

4.10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Công ty liên doanh, liên kết là các công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Nếu Công ty đầu tư là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản cho vay: được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.13 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng

của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư, trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam và được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một các chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.17 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.18 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các qui định hiện hành của Nhà nước.

4.19 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, các Công ty con, Công ty liên doanh liên kết, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Tiền mặt	786.444.130	859.696.864
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.493.252.165	265.831.394
	2.279.696.295	**1.125.528.258**

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
_ Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	175.000.000.000	-
	175.000.000.000	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**1.158.581.951.660**	**(592.463.553.620)**	**696.643.230.460**	**(617.506.476.999)**
- Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	17.679.001.256	(15.519.001.256)	16.366.045.256	(14.926.045.256)
- Công ty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên	5.855.000	-	-	-
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	531.780.858.000	(559.629.000)	3.960.030.000	(1.350.800.000)
- Công ty CP khoáng sản và luyện kim Tây Nguyên	3.464.870.300	(3.464.870.300)	3.464.870.300	(3.464.870.300)
- Ông Lý Trần Tiến	391.021.500.000	(391.021.500.000)	391.021.500.000	(391.021.500.000)
- Ông Nguyễn Tuấn Vũ	105.525.063.277	(105.525.063.277)	123.580.100.002	(123.580.100.002)
- Các khách hàng khác	109.104.803.827	(76.373.489.787)	158.250.684.902	(83.163.161.441)
Dài hạn	-	-	-	-
	1.158.581.951.660	**(592.463.553.620)**	**696.643.230.460**	**(617.506.476.999)**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng giao thông Gia Lai	100.000.000	(100.000.000)	100.000.000	(100.000.000)
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	-	-	23.909.089	-
- Công ty TNHH MTV Nông trại Cư Bông 1	15.204.370.000	(15.204.370.000)	15.204.370.000	(15.204.370.000)
- Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	7.603.234.071	(7.603.234.071)	7.603.234.071	(7.603.234.071)
- Các đối tượng khác	25.720.128.605	(19.176.351.075)	25.574.274.092	(22.876.351.075)
	48.627.732.676	**(42.083.955.146)**	**48.505.787.252**	**(45.783.955.146)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn	**1.518.237.128.491**	**(772.666.737.241)**	**1.945.703.722.755**	**(947.439.233.363)**
- Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia lai	44.232.158.200	(44.232.158.200)	-	-
- Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	297.405.000.000	(25.315.000.000)	438.330.000.000	(140.565.000.000)
- Công ty CP Công nghiệp Khai thác Chế biến đá Tây Nguyên	22.258.000.000	-	22.258.000.000	-
- Bà Hồ Thị Mỹ Trinh	161.061.969.166	(81.061.969.166)	177.506.225.330	(94.886.719.484)
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	93.870.419.820	(470.419.820)	143.020.419.820	-
- Công ty TNHH MTV Trường An Tây Nguyên	111.502.145.250		226.502.145.250	(692.581.524)
- Bà Phạm Thị Bảy	166.320.246.000	-	201.792.000.000	-
- Công ty CP Trồng Rừng và Cây Công Nghiệp ĐLGL	-	-	10.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	621.587.190.055	(621.587.190.055)	726.294.932.355	(711.294.932.355)
Phải thu về cho vay dài hạn	**935.000**	**(935.000)**	**334.946.919.599**	**(935.000)**
- Công ty CP Trồng Rừng và Cây Công Nghiệp ĐLGL	-	-	334.945.984.599	-
- Công ty CP Công nghiệp Khai thác Chế biến đá Tây Nguyên	935.000	(935.000)	935.000	(935.000)
	1.518.238.063.491	**(772.667.672.241)**	**2.280.650.642.354**	**(947.440.168.363)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**705.259.409.911**	**(615.918.304.968)**	**713.698.172.323**	**(547.920.833.866)**
- Phải thu lãi cho vay	687.689.340.652	(612.773.721.847)	582.117.624.657	(546.728.542.304)
- Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	-	-	107.470.200.000	-
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	14.240.000.000	-	20.572.500.000	-
- Tạm ứng cho nhân viên	3.206.732.759	(3.144.583.121)	3.347.726.497	(1.192.291.562)
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	-	50.000.000	-
- Phải thu khác	73.336.500	-	140.121.169	-
Dài hạn	**346.014.654.599**	**-**	**1.268.670.000**	**-**
- Công ty CP Trồng Rừng và Cây Công Nghiệp ĐLGL	344.745.984.599			
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.268.670.000	-	1.268.670.000	-
	1.397.288.719.109	**(615.918.304.968)**	**716.235.512.323**	**(547.920.833.866)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	9.245.220.262	(9.245.220.262)	9.245.220.262	(9.245.220.262)
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.199.336.030	(8.199.336.030)	8.199.336.030	(8.199.336.030)
- Thành phẩm	4.324.520.932	(4.324.520.932)	4.324.520.932	(4.324.520.932)
- Hàng hoá	175.929.093.178	(72.568.763.199)	175.503.577.046	(63.397.021.095)
	197.698.170.402	**(94.337.840.423)**	**197.272.654.270**	**(85.166.098.319)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Công trình khách sạn DLGL Hotel Pleiku (1)	30.612.218.993	30.612.218.993
- Dự án điện gió Ia Blu 1 - Chư Puh	1.272.727.272	1.272.727.272
- Các công trình khác	684.584.121	684.584.121
	32.569.530.386	**32.569.530.386**

(1): Công trình khách sạn DLGL Hotel Pleiku được xây dựng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 15/2019/HĐHTĐT ngày 15/7/2019 giữa Công ty và vợ chồng ông Bùi Pháp - bà Nguyễn Thị Hương. Trong đó, vợ chồng ông Bùi Pháp góp vốn bằng quyền sử dụng đất và một số tài sản trên đất tại 95-97-99 Đường Hai Bà Trưng, Phường Diên Hồng, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai. Công ty góp vốn, kỹ thuật để đầu tư xây dựng Dự án khách sạn Đức Long Gia Lai. Thời hạn hợp tác đầu tư: từ ngày ký hợp đồng cho đến khi hết thời hạn hoạt động của Giấy phép được cấp.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2025	**56.149.693.891**	**56.149.693.891**
31/12/2025	**56.149.693.891**	**56.149.693.891**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2025	**29.966.657.551**	**29.966.657.551**
- Khấu hao trong năm	1.261.162.836	1.261.162.836
31/12/2025	**31.227.820.387**	**31.227.820.387**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2025	**26.183.036.340**	**26.183.036.340**
31/12/2025	**24.921.873.504**	**24.921.873.504**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2025	81.652.795	317.684.000	399.336.795
31/12/2025	81.652.795	317.684.000	399.336.795
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2025	81.652.795	317.684.000	399.336.795
31/12/2025	81.652.795	317.684.000	399.336.795
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2025	-	-	-
31/12/2025	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
01/01/2025	**248.060.904.576**	**11.282.956.208**	**14.595.666.484**	**838.430.927**	**175.885.082.455**	**2.262.805.303**	**452.925.845.953**
- Tăng trong kỳ	-	-	812.763.636	398.148.148	-	-	1.210.911.784
- Thanh lý	-		(630.000.000)	-	-	-	(630.000.000)
31/12/2025	**248.060.904.576**	**11.282.956.208**	**14.778.430.120**	**1.236.579.075**	**175.885.082.455**	**2.262.805.303**	**453.506.757.737**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
01/01/2025	**65.371.652.461**	**10.151.237.706**	**14.512.680.576**	**784.061.374**	**53.038.737.032**	**1.887.427.253**	**145.745.796.402**
- Khấu hao trong năm	6.922.985.871	122.727.276	106.691.513	22.496.359	8.795.003.952	187.689.024	16.157.593.995
- Thanh lý	-	-	(630.000.000)	-	-	-	(630.000.000)
31/12/2025	**72.294.638.332**	**10.273.964.982**	**13.989.372.089**	**806.557.733**	**61.833.740.984**	**2.075.116.277**	**161.273.390.397**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
01/01/2025	**182.689.252.115**	**1.131.718.502**	**82.985.908**	**54.369.553**	**122.846.345.423**	**375.378.050**	**307.180.049.551**
31/12/2025	**175.766.266.244**	**1.008.991.226**	**789.058.031**	**430.021.342**	**114.051.341.471**	**187.689.026**	**292.233.367.340**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc VND	Dự phòng (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng (*) VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty con	***378.500.000.000***	***(269.292.030.819)***	***109.207.969.181***	***555.000.000.000***	***(299.663.875.426)***	***255.336.124.574***
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	-	-	-	176.500.000.000	-	176.500.000.000
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	149.800.000.000	(87.106.545.832)	62.693.454.168	149.800.000.000	(136.670.135.413)	13.129.864.587
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng ĐLGL	228.700.000.000	(182.185.484.987)	46.514.515.013	228.700.000.000	(162.993.740.013)	65.706.259.987
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên	***372.847.766.000***	-	***372.847.766.000***	***8.900.766.000***	-	***8.900.766.000***
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	8.900.766.000	-	8.900.766.000	8.900.766.000	-	8.900.766.000
- Công ty CP năng lượng điện gió CP1 Wind	117.500.000.000	-	117.500.000.000	-	-	-
- Công ty CP năng lượng điện gió CP2 Wind	115.000.000.000	-	115.000.000.000	-	-	-
- Công ty CP năng lượng điện mặt trời CP3 Solar	81.961.000.000	-	81.961.000.000	-	-	-
- Công ty CP năng lượng điện mặt trời Chư Pưh 4 Solar	49.486.000.000	-	49.486.000.000	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	***6.480.000.000***	***(480.000.000)***	***6.000.000.000***	***480.000.000***	***(480.000.000)***	-
- Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	480.000.000	(480.000.000)	-	480.000.000	(480.000.000)	-
- Công ty TNHH Cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-	-	-
	757.827.766.000	**(269.772.030.819)**	**488.055.735.181**	**564.380.766.000**	**(300.143.875.426)**	**264.236.890.574**

(*): Mức dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

Thông tin chi tiết về Công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2025 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Gia Lai	73,5%	73,5%	Vận hành công trình giao thông theo hình thức BOT
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng ĐLGL	Gia Lai	93,35%	93,35%	Vận hành nhà máy thủy điện

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết, liên doanh của Công ty tại ngày 31/12/2025 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	Gia Lai	20,00%	20,00%	Tư vấn, khảo sát, thiết kế, giám sát, lập dự toán, thi công công trình
Công ty CP năng lượng điện gió CP1 Wind	Gia Lai	47,00%	47,00%	Xây dựng công trình điện
Công ty CP năng lượng điện gió CP2 Wind	Gia Lai	46,00%	46,00%	Xây dựng công trình điện
Công ty CP năng lượng điện mặt trời CP3 Solar	Gia Lai	14,45%	14,45%	Xây dựng công trình điện
Công ty CP năng lượng điện mặt trời Chư Pưh 4 Solar	Gia Lai	0,005%	0,005%	Xây dựng công trình điện

Thông tin chi tiết về các Khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31/12/2025 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	Lâm Đồng	7,20%	7,20%	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành(trừ vận tải xe buýt)
Công ty TNHH Cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	Gia Lai	10,00%	10,00%	Mua bán phân bón

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	35.000.003	-
- Chi nhánh Sông Đà 901 - Công ty CP Sông Đà 9	49.127.407.966	49.627.407.966
- Các đối tượng khác	60.528.008.505	91.161.435.613
	109.690.416.474	**140.788.843.579**

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia lai	12.219.817.130	12.219.817.130
- Các người mua khác	1.309.001.374	1.309.001.374
	13.528.818.504	**13.528.818.504**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Chi phí công trình xây lắp	82.375.830.788	82.375.830.788
- Chi phí lãi vay	264.798.295.521	225.269.976.836
	347.174.126.309	**307.645.807.624**

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia lai	17.116.202.892	15.753.717.880
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	2.064.375.501	2.064.375.501
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Năng ĐLGI	2.255.821.919	535.821.918
- Chi phí lãi vay	666.927.614.408	592.777.841.826
- Lãi trái phiếu chuyển đổi	1.443.858.450	1.443.858.450
- BHXH, BHYT, BHTN	3.008.034	71.088.924
- Các đối tượng khác	845.344.034	912.531.775
	690.656.225.238	**613.559.236.274**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	835.612.418	7.270.684.539	3.907.686.500	4.198.610.457
- Thuế thu nhập cá nhân	5.786.948	13.884.858	9.754.999	9.916.807
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	12.496.270.417	1.221.896.458	1.683.877.313	12.034.289.562
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9.802.447.315	4.043.061.655	3.891.734.774	9.953.774.196
	23.140.117.098	**12.549.527.510**	**9.493.053.586**	**26.196.591.022**
Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.506.675	-	-	63.506.675
- Thuế thu nhập cá nhân	-			-
	63.506.675	**-**	**-**	**63.506.675**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2025		Trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**535.358.315.400**	**535.358.315.400**	**-**	**56.898.719.456**	**592.257.034.856**	**592.257.034.856**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	174.983.815.400	174.983.815.400	-		174.983.815.400	174.983.815.400
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	360.374.500.000	360.374.500.000	-	56.898.719.456	417.273.219.456	417.273.219.456
Vay dài hạn đến hạn trả	**152.489.858.000**	**152.489.858.000**	**20.200.000.000**	**-**	**132.289.858.000**	**132.289.858.000**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	152.489.858.000	152.489.858.000	20.200.000.000		132.289.858.000	132.289.858.000
Dài hạn	**40.057.027.370**	**40.057.027.370**	**-**	**20.200.000.000**	**60.257.027.370**	**60.257.027.370**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	-	-	-	20.200.000.000	20.200.000.000	20.200.000.000
- Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia lai	20.057.027.370	20.057.027.370		-	20.057.027.370	20.057.027.370
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai	20.000.000.000	20.000.000.000		-	20.000.000.000	20.000.000.000
	727.905.200.770	**727.905.200.770**	**20.200.000.000**	**77.098.719.456**	**784.803.920.226**	**784.803.920.226**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1. CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
- Vốn góp cuối kỳ	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000

23.2 CỔ PHIẾU

	31/12/2025 CP	01/01/2025 CP
- Số lượng cổ phiếu đã được đăng ký phát hành	299.309.720	299.309.720
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra	299.309.720	299.309.720
+ Cổ phiếu phổ thông	*299.309.720*	*299.309.720*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	299.309.720	299.309.720
+ Cổ phiếu phổ thông	*299.309.720*	*299.309.720*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP)

23.3 CÁC QUỸ

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.196.436.959	6.196.436.959

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

23.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2024	**2.993.097.200.000**	**50.510.908.328**	**6.196.436.959**	**(2.796.042.190.961)**	**253.762.354.326**
- Lãi trong kỳ	-	-	-	186.989.238.027	186.989.238.027
31/12/2024	**2.993.097.200.000**	**50.510.908.328**	**6.196.436.959**	**(2.609.052.952.934)**	**440.751.592.353**
01/01/2025	**2.993.097.200.000**	**50.510.908.328**	**6.196.436.959**	**(2.609.052.952.934)**	**440.751.592.353**
- Lãi trong kỳ	-	-	-	514.809.574.548	514.809.574.548
31/12/2025	**2.993.097.200.000**	**50.510.908.328**	**6.196.436.959**	**(2.094.243.378.386)**	**955.561.166.901**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. CÁC KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại		
- USD	173.874,01	174.007,80

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND
- Doanh thu bán gỗ, thành phẩm từ gỗ	6.508.000	-
- Doanh thu bán đá	20.011.068.000	772.781.000
- Doanh thu bán phân bón	19.370.360.000	-
- Doanh thu cho thuê tài sản	1.652.189.091	1.203.172.727
	41.040.125.091	**1.975.953.727**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND
- Giá vốn bán đá	19.646.621.031	650.777.543
- Giá vốn bán phân bón	19.262.308.000	-
- Giá vốn cho thuê tài sản	960.893.686	981.644.701
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9.171.742.104	21.717.534.866
	49.041.564.821	**23.349.957.110**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51.969.178.494	48.473.789.272
- Lãi bán khoản đầu tư	353.000.000.000	9.765.992.184
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.590.000.000	(12.239.288.276)
	415.559.178.494	**46.000.493.180**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND
- Chi phí lãi vay	18.665.309.816	19.633.084.860
- Lãi trái phiếu	9.959.000.000	11.559.974.750
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	(553.549.921)	(808.205.190)
- Lỗ bán khoản đầu tư	17.000.000.000	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(18.125.945.101)	(98.274.150.580)
	26.944.814.794	**(67.889.296.160)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	**(73.726.001.739)**	**269.608.123.334**
- Chi phí nhân viên quản lý	340.746.803	423.082.168
- Khấu hao tài sản cố định	831.879.989	925.044.466
- Dự phòng khoản phải thu quá hạn khó đòi	(74.764.323.493)	267.712.827.469
- Chi phí khác bằng tiền	(134.305.038)	547.169.231
Các khoản chi phí bán hàng	**307.692**	**30.466.154**
- Chi phí nhân viên bán hàng	307.692	30.466.154
	(73.725.694.047)	**269.638.589.488**

30. THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND
- Thu nhập từ bán tài sản cố định	90.909.091	
- Thu nhập khác	254.524	315.496.312.086
	91.163.615	**315.496.312.086**

31. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND
- Chi phí khấu hao tài sản cố định không sử dụng	1.718.875.152	2.687.126.820
- Chi phí tiền chậm nộp	832.965.890	166.508.937
- Chi phí khác	816.998.663	5.171.747.679
	3.368.839.705	**8.025.383.436**

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND
- Chi phí nhân công	341.054.495	453.548.322
- Khấu hao tài sản cố định	4.371.937.343	4.378.801.307
- Chi phí bằng tiền khác	(134.305.038)	547.169.231
	4.578.686.800	**5.379.518.860**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**451.060.941.927**	**130.348.125.119**
Các khoản điều chỉnh tăng	**3.368.839.705**	**724.509.933.395**
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	3.368.839.705	724.509.933.395
Các khoản điều chỉnh giảm	**85.354.323.493**	**438.489.437.312**
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.590.000.000	21.180.000.000
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	74.764.323.493	417.309.437.312
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	**369.075.458.139**	**416.368.621.202**
Lỗ các năm trước được chuyển	(369.075.458.139)	(416.368.621.202)
Tổng thu nhập tính thuế trong kỳ	-	
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Quý 4 năm 2025	**Hoạt động bán gỗ, thành phẩm từ gỗ**	**Hoạt động bán đá**	**Hoạt động bán phân bón**	**Cho thuê tài sản**	**Cộng**
	VND	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	6.508.000	20.011.068.000	19.370.360.000	1.652.189.091	41.040.125.091
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	**6.508.000**	**20.011.068.000**	**19.370.360.000**	**1.652.189.091**	**41.040.125.091**
Chi phí phân bổ	8.186.744.041	20.631.619.094	19.262.308.000	960.893.686	49.041.564.821
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**(8.180.236.041)**	**(620.551.094)**	**108.052.000**	**691.295.405**	**(8.001.439.730)**
Các chi phí không theo bộ phận					(73.725.694.047)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					65.724.254.317
Doanh thu hoạt động tài chính					415.559.178.494
Chi phí tài chính					26.944.814.794
Thu nhập khác					91.163.615
Chi phí khác					3.368.839.705
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					**451.060.941.927**
Tài sản không phân bổ theo bộ phận					**2.872.648.955.592**
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					**1.917.087.788.691**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Quý 4 năm 2024	**Hoạt động bán gỗ, thành phẩm từ gỗ**	**Hoạt động bán đá**	**Hoạt động bán phân bón**	**Cho thuê tài sản**	**Cộng**
	VND	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	-	772.781.000		1.203.172.727	1.975.953.727
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	**-**	**772.781.000**		**1.203.172.727**	**1.975.953.727**
Chi phí phân bổ	21.717.534.866	650.777.543		981.644.701	23.349.957.110
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**(21.717.534.866)**	**122.003.457**		**221.528.026**	**(21.374.003.383)**
Các chi phí không theo bộ phận					269.638.589.488
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(291.012.592.871)
Doanh thu hoạt động tài chính					46.000.493.180
Chi phí tài chính					(67.889.296.160)
Thu nhập khác					315.496.312.086
Chi phí khác					8.025.383.436
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					**130.348.125.119**
Tài sản không phân bổ theo bộ phận					**2.326.194.445.035**
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					**1.885.442.852.682**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

TT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty CP BOT & BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con đến ngày 30/12/2025
2	Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con
3	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng ĐLGL	Công ty con
4	Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
5	Công ty CP năng lượng điện gió CP1 Wind	Công ty liên kết
6	Công ty CP năng lượng điện gió CP2 Wind	Công ty liên kết
7	Công ty CP năng lượng điện mặt trời CP3 Solar	Công ty liên kết
8	Công ty CP năng lượng điện mặt trời Chư Pưh 4 Solar	Công ty liên kết
9	Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty góp vốn khác
10	Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	Công ty góp vốn khác
11	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Chung thành viên lãnh đạo
12	Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	Chung cổ đông lớn
13	Công ty CP khoáng sản và luyện kim Tây Nguyên	Công ty liên quan đến người nội bộ
14	Công ty CP công nghiệp khai thác chế biến đá Tây Nguyên	Công ty liên quan đến người nội bộ
15	Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
16	Bà Nguyễn Thị Hương	Người có liên quan đến Ông Bùi Pháp
17	Ông Vũ Văn Tin	Trưởng ban kiểm soát

b. Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	**2.651.598.908**	**2.645.090.908**
- Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	1.309.090.908	1.309.090.908
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	1.296.000.000	1.296.000.000
- Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	40.000.000	40.000.000
- Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	6.508.000	-
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư	**353.000.000.000**	**5.842.387.500**
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	353.000.000.000	5.842.387.500
Mua hàng, dịch vụ	**8.510.653.056**	**54.545.456**
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	54.545.456	54.545.456
- Công ty CP CN khai thác chế biến đá Tây Nguyên	8.456.107.600	-
Nhận chuyển nhượng cổ phần	**40.000.000.000**	
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	40.000.000.000	
Cho vay, cho mượn	**1.472.000.000**	**276.852.850.000**
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	1.450.000.000	254.594.850.000
- Công ty CP CN khai thác chế biến đá Tây Nguyên	-	22.258.000.000
- Công ty CP năng lượng điện gió CP1 Wind	11.000.000	-
- Công ty CP năng lượng điện gió CP2 Wind	11.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Chuyển nhượng vốn khoản đầu tư	**529.500.000.000**	**255.000.000.000**
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	529.500.000.000	255.000.000.000
Thu tiền chuyển nhượng vốn		**255.000.000.000**
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven		255.000.000.000
Lãi cho vay	**12.569.972.351**	**41.662.777.292**
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	10.677.940.436	15.388.309.258
- Công ty CP CN khai thác chế biến đá Tây Nguyên	1.892.031.915	18.468.739.790
- Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	-	7.380.575.891
- Vũ Văn Tin	-	425.152.353
Thu hồi lãi cho vay	**6.500.000.000**	**10.518.005.968**
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	6.500.000.000	161.075.205
- Công ty CP CN khai thác chế biến đá Tây Nguyên		10.356.930.763
Thu hồi gốc cho vay, tiền mượn	**50.622.000.000**	**844.077.433.483**
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	50.600.000.000	111.574.430.180
- Công ty CP CN khai thác chế biến đá Tây Nguyên		370.896.234.237
- Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	-	248.998.555.500
- Vũ Văn Tin	-	112.608.213.566
- Công ty CP năng lượng điện gió CP1 Wind	11.000.000	-
- Công ty CP năng lượng điện gió CP2 Wind	11.000.000	-
Cổ tức Công ty được chia	**21.387.270.000**	**21.405.036.000**
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	21.180.000.000	21.180.000.000
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng giao thông Gia Lai	207.270.000	225.036.000
Thu tiền cổ tức	**27.719.770.000**	**925.036.000**
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	27.512.500.000	700.000.000
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng giao thông Gia Lai	207.270.000	225.036.000
Công ty đi vay, đi mượn	-	**20.000.000.000**
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng ĐLGL	-	20.000.000.000
- Ông Võ Mộng Hùng		145.122.305
Công ty trả tiền vay, mượn	-	**25.535.156.682**
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	-	25.390.034.377
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai		145.122.305
Chi phí lãi vay phải trả	**3.082.485.013**	**2.117.559.991**
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	1.362.485.012	1.382.096.328
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	-	134.641.745
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai	1.720.000.001	600.821.918
Chi trả lãi vay	-	**226.075.205**
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	-	161.075.205
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	-	65.000.000
Chi phí khác	-	**2.560.134.421**
- Công ty CP BOT &BT Đức Long Gia Lai	-	2.560.134.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Số dư với các bên liên quan

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Phải thu khách hàng	**552.930.584.556**	**23.790.945.556**
- Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	17.679.001.256	16.366.045.256
- Công ty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên	5.855.000	-
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	531.780.858.000	3.960.030.000
- Công ty CP khoáng sản và luyện kim Tây Nguyên	3.464.870.300	3.464.870.300
Trả trước cho người bán	**5.798.281.640**	**123.909.089**
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng giao thông Gia Lai	100.000.000	100.000.000
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	-	23.909.089
- Công ty CP CN khai thác chế biến đá Tây Nguyên	5.698.281.640	-
Phải thu về cho vay	**116.129.354.820**	**165.279.354.820**
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	93.870.419.820	143.020.419.820
- Công ty CP CN khai thác chế biến đá Tây Nguyên	22.258.935.000	22.258.935.000
Phải thu khác	**251.187.559.920**	**251.450.087.569**
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	14.240.000.000	20.572.500.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	19.405.174.489	15.227.234.053
- Công ty TNHH cung ứng vật tư NL Tây Nguyên	127.905.536.853	127.905.536.853
- Công ty CP khoáng sản và luyện kim Tây Nguyên	3.959.369.621	3.959.369.621
- Công ty CP CN khai thác chế biến đá Tây Nguyên	45.697.543.509	43.805.511.594
- Vũ Văn Tin	39.979.935.448	39.979.935.448
Người mua trả tiền trước	**12.219.817.130**	**12.219.817.130**
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia lai	12.219.817.130	12.219.817.130
Phải trả người bán	**35.000.003**	-
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	35.000.003	-
Phải trả khác	**21.436.400.312**	**18.353.915.299**
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia lai	17.116.202.892	15.753.717.880
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	2.064.375.501	2.064.375.501
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai	2.255.821.919	535.821.918
Vay và nợ thuê tài chính	**40.057.027.370**	**40.057.027.370**
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia lai	20.057.027.370	20.057.027.370
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai	20.000.000.000	20.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán, và Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2024 tự lập.

Gia Lai, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Trần Thị Tinh Tú	**Đỗ Thành Nhân**	**Nguyễn Tường Cọt**
Người lập biểu	**Trưởng phòng TC-KT kiêm Phụ trách kế toán**	**Tổng Giám đốc**